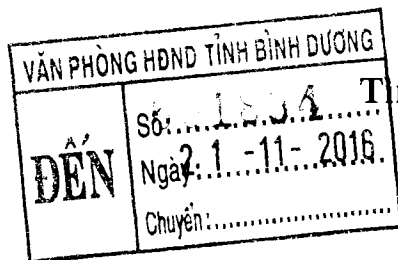


Số: 188 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2016.



BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2016
Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2017.

Thực hiện văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24 ngày 10 tháng 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Xét Tờ trình số 89/TTr-SKHĐT ngày 18/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2016 và dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2017 như sau:

A. Tình hình đầu tư công năm 2016:

1. Nguồn vốn đầu tư công:

Tổng số: 6.432 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách Trung ương : 932 tỷ đồng.
- Nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương : 5.500 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí : 4.099 tỷ 600 triệu đồng.
 - + Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất : 400 tỷ 400 triệu đồng.
 - + Vốn xổ số kiến thiết : 1.000 tỷ đồng.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 09/11/2016:

Kết quả giải ngân: Tổng giá trị khối lượng thực hiện là 4.447 tỷ 270 triệu đồng, đạt 69,1% kế hoạch; Tổng khối lượng nghiệm thu là 4.145 tỷ 453 triệu đồng, đạt 64,5% kế hoạch; Tổng giá trị giải ngân là 4.195 tỷ 529 triệu đồng, đạt 65,2 % kế hoạch. Cụ thể:

a) **Vốn tỉnh bố trí kế hoạch:** Giá trị khối lượng thực hiện là 3.256 tỷ 597 triệu đồng, đạt 74,9% kế hoạch; khối lượng nghiệm thu là 2.954 tỷ 780 triệu đồng, đạt 67,9% kế hoạch; giá trị giải ngân là 2.885 tỷ 366 triệu đồng, đạt 66,3% kế hoạch. Trong đó:

- Vốn xổ số kiến thiết: Giá trị khối lượng thực hiện là 953 tỷ 193 triệu đồng, đạt 95,3% kế hoạch; khối lượng nghiệm thu là 849 tỷ 645 triệu đồng, đạt 85,0% kế hoạch; giá trị giải ngân là 770 tỷ 136 triệu đồng, đạt 77,0% kế hoạch.

- Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện: giá trị khối lượng thực hiện là 449 tỷ 529 triệu đồng, đạt 64,7% kế hoạch; khối lượng nghiệm thu là 445 tỷ 979 triệu đồng, đạt 64,2% kế hoạch; giá trị giải ngân là 473 tỷ 146 triệu đồng, đạt 68,1% kế hoạch.

b) *Vốn phân cấp theo tiêu chí cấp huyện*: Giá trị khối lượng thực hiện là 649 tỷ 631 triệu đồng, đạt 56,5% kế hoạch; khối lượng nghiệm thu là 649 tỷ 631 triệu đồng, đạt 56,5% kế hoạch; giá trị giải ngân là 769 tỷ 121 triệu đồng, đạt 66,9% kế hoạch.

c) *Vốn trung ương hỗ trợ (Vốn ODA)*: Tỷ lệ giải ngân là 541 tỷ 042 triệu đồng, đạt 58,1% kế hoạch.

3. Ước thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2016:

a) Tình hình chung:

Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016 là 6.594 tỷ 665 triệu đồng, đạt 102,5% kế hoạch. Trong đó:

- Vốn tỉnh quản lý là 4.616 tỷ 573 triệu đồng, đạt 106,1% kế hoạch¹.
- Vốn huyện, thị xã, thành phố quản lý là 1.106 tỷ 092 triệu đồng, đạt 96,2% kế hoạch (lý do: ước tỷ lệ giải ngân nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí cho thị xã Bến Cát chỉ đạt khoảng 50% so với kế hoạch được giao).

b) Tình hình thực hiện một số công trình quan trọng:

(Có phụ lục kèm theo)

4. Đánh giá chung:

a) Những mặt làm được:

- UBND tỉnh và các huyện thị, thành phố đã triển khai điều chỉnh kế hoạch đầu tư công kịp, hiệu quả gắn với yêu cầu triển khai Nghị quyết 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016.

- Ước tỷ lệ giải ngân toàn tỉnh năm 2016 đạt khá so với kế hoạch và tăng so với năm 2015² (đạt 102,1%).

- Các chủ đầu tư triển khai dự án trong khả năng giao kế hoạch vốn được giao, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản, công tác thanh toán khối lượng nợ đọng xây dựng cơ bản được thực hiện đúng quy định.

- Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình 23/CTr-TU huy động và phát huy các nguồn lực từ các thành phần kinh tế để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016-2020, từ đó xác định danh mục công trình trọng điểm cần tập trung đầu tư thực hiện trong kế hoạch đầu tư công năm 2017 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- UBND tỉnh và các sở, ngành đã tập trung tháo gỡ kịp thời nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản tạo thuận lợi trong việc thực hiện và giải ngân các dự án.

¹ Trong đó: ước tỷ lệ giải ngân nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cho thị xã Bến Cát chỉ đạt khoảng 50% so với kế hoạch được giao.

² Đến 31/10/2015, theo số liệu từ Kho bạc nhà nước tỉnh thì giá trị giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2015 là 3.285 tỷ 544 triệu đồng, đạt 62,97% kế hoạch.

b) Những tồn tại, hạn chế: Trong 10 tháng đầu năm 2016, tình hình giải ngân vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2016 đạt khá thấp, cả ở khối tỉnh lẫn khối huyện, chủ yếu là do:

- Tỷ lệ giải ngân vốn toàn tỉnh đạt 65,2% kế hoạch, vốn ODA đạt 58,1% kế hoạch: Một số dự án tiến độ giải ngân chậm do quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục ở các khâu: giải tỏa đền bù, bàn giao mặt bằng thi công, thủ tục phê duyệt thiết kế, và lập hồ sơ thanh toán khối lượng rất chậm. Phần vốn chuẩn bị đầu tư giải ngân đạt rất thấp do công tác lập, thẩm định và phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư còn vướng mắc trong quý I và II, sang quý III mới bắt đầu triển khai.

- Vốn phân cấp theo tiêu chí đạt thấp: Thị xã Bến Cát (28,9%); Thị xã Dĩ An (50,2%); Thị xã Tân Uyên (59,4%); Dầu Tiếng (76,6%). Vốn tỉnh hỗ trợ đạt thấp: Thị xã Bến Cát (13,4%); Thị xã Thuận An (61,1%); Phú Giáo (61,6%); Bắc Tân Uyên (67,3%); Bàu Bàng (62,6%); Dầu Tiếng (75,2%): Các huyện, thị, thành phố chưa chủ động và còn lúng túng trong triển khai thực hiện các quy định mới về công tác đầu tư công nên ảnh hưởng đến kết quả giải ngân, đặc biệt là trong nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí.

- Giải ngân kế hoạch của các dự án có khối lượng đền bù còn khá thấp do vướng mắc trong khâu đền bù, giải tỏa và bàn giao mặt bằng thi công còn chậm.

- Thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về nợ đọng xây dựng cơ bản nên các chủ đầu tư, các đơn vị thi công triển khai thực hiện trong năm 2016 đúng theo kế hoạch được giao, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản nên qua năm 2016 khối lượng thực hiện để tổ chức nghiệm thu, thanh toán không lớn.

- Các chủ đầu tư chưa tích cực, chủ động trong công tác cập nhật các quy định mới, triển khai lập hồ sơ thanh, quyết toán công trình phù hợp với kế hoạch vốn được giao và phù hợp với tiến độ thực hiện dự án.

c) Nhiệm vụ những tháng cuối năm:

- Rà soát, lập phương án điều hòa Kế hoạch đầu tư công năm 2016 phù hợp với tiến độ thực hiện dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trình HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và Kế hoạch đầu tư công 2017 để sớm triển khai đến các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư thực hiện.

- Thực hiện tốt công tác thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2016-2020. Bên cạnh đó cần tập trung giải quyết các vướng mắc về thủ tục đầu tư, điều chỉnh dự án, thiết kế, dự toán và đôn đốc các Sở, ngành liên quan đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật để sớm chuyển sang giai đoạn thực hiện dự án.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục, hồ sơ thanh toán vốn đầu tư đối với các công trình đã có khối lượng để thực hiện giải ngân vốn theo kế hoạch được giao; đặc biệt là các công trình có khối lượng đền bù, giải tỏa lớn.

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện chủ động xây dựng danh mục công trình kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư, xã hội hóa, tạo động lực thu hút các nguồn vốn đầu tư khác của xã hội tham gia đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức mới về đầu tư công như: đấu thầu chuyên sâu, đấu thầu qua mạng, quản lý dự án, giám sát đầu tư nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách công tác đầu tư công tại các đơn vị chủ đầu tư, đáp ứng yêu cầu mới của công tác đầu tư công.

B. Xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2017:

1. Mục tiêu:

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng, trọng điểm nhằm hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng cho yêu cầu phát triển nhanh và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa; đảm bảo an sinh xã hội và giữ vững quốc phòng, an ninh; phấn đấu đến năm 2020 tỉnh trở thành đô thị loại 1, góp phần đưa tỉnh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại.

Ưu tiên vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội; các công trình giao thông, đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư các công trình cấp, thoát nước, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và các công trình dân sinh khác.

2. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2017:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư Công, Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính Phủ về kế kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

- Đảm bảo bố trí vốn cho các dự án công trình quan trọng được xác định tại các Nghị quyết và Chương trình của Tỉnh ủy; đồng thời phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh và tạo sự thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Không bố trí vốn cho các công trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công.

- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư đủ điều kiện thực hiện các dự án khởi công trong giai đoạn 2016 – 2020 và chuẩn bị thực hiện dự án cho kế hoạch đầu tư công 2021 – 2025 theo Luật Đầu tư công.

- Thứ tự ưu tiên bố trí vốn như sau:

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản 31/12/2014;

b) Thu hồi các khoản vốn ứng trước: (qua rà soát tỉnh không có khoản này);

- c) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và vay ưu đãi;
- d) Bố trí vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP: (tỉnh chưa phát sinh);
- e) Dự án chuyển tiếp từ năm 2016 sang năm 2017
- f) Rà soát giảm, giãn, tạm dừng một số dự án chưa thực sự cấp bách trên cơ sở xem xét điểm dừng kỹ thuật để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công
- g) Khởi công mới các dự án trọng điểm theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh, các Chương trình của Tỉnh ủy.
- h) Khởi công mới một số công trình phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công nếu thực sự cấp bách, cần thiết và có nguồn vốn cân đối.

3. Nguồn vốn đầu tư công năm 2017:

a) *Nguồn vốn Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến giao: 7.516 tỷ 006 triệu đồng. Trong đó:*

- Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí : 4.249 tỷ 600 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất : 1.000 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết : 1.110 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài (ODA) : 1.156 tỷ 406 triệu đồng.
- Vốn Chương trình MTQG : chưa giao.
- Vốn Trái phiếu Chính phủ : chưa giao.

b) *Nguồn vốn dự kiến huy động bố trí Kế hoạch 2017 của tỉnh:*

Căn cứ thông báo số vốn đầu tư dự kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và khả năng cân đối tài chính của tỉnh. UBND tỉnh xây dựng nguồn vốn đầu tư công năm 2017 như sau:

Tổng vốn đầu tư công năm 2017 là 7.156 tỷ 406 triệu đồng.

S T T	Nguồn vốn	Năm 2016	Bộ KH&ĐT dự kiến giao (VB 8836/BKHĐT-TH)	Khả năng huy động của tỉnh	Chênh lệch
	TỔNG (A+B)	6.432.000	7.516.006	7.156.406	-359.600
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	5.500.000	6.359.600	6.000.000	-359.600
	- Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí	4.099.600	4.249.600	4.249.600 ³	
	- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	400.400	1.000.000	550.400 ⁴	-449.600
	- Vốn xổ số kiến thiết	1.000.000	1.110.000	1.200.000 ⁵	90.000
B	Vốn Trung ương hỗ trợ (ODA)	932.000	1.156.406	1.156.406⁶	-

³ Thực hiện theo đúng số dự kiến giao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁴ Thực hiện thấp hơn số dự kiến do Bộ KH&ĐT giao (thấp hơn 449,6 tỷ đồng) để trích lập quỹ phát triển nhà, quỹ phát triển đất theo quy định.

⁵ Thực hiện cao hơn số dự kiến do Bộ KH&ĐT giao (cao hơn 90 tỷ đồng) phù hợp với khả năng thu ngân sách của tỉnh.

⁶ Thực hiện theo đúng số dự kiến giao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2017:

Với nguồn vốn dự kiến huy động bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2017 là 7.156 tỷ 406 triệu đồng, dự kiến bố trí vốn như sau:

a) Phân theo cấp quản lý:

Stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2016
				Tổng số	Cơ cấu (%)	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	6.432.000	329	7.156.406	100,0	724.406
A	VỐN TỈNH BỐ TRÍ (I+II+III)	4.350.000	326	4.800.000	67,1	450.000
I	Vốn ngân sách tập trung (1+2)	2.655.464	182	3.030.000	63,1	374.536
1	<i>Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)</i>	<i>2.015</i>	<i>37</i>	<i>44.203</i>	<i>1,5</i>	<i>42.188</i>
a	Hạ tầng kinh tế	950	22	36.095	81,7	35.145
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	515	8	6.658	15,1	6.143
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	550	7	1.450	3,3	900
2	<i>Thực hiện dự án (a+b+c)</i>	<i>2.643.449</i>	<i>145</i>	<i>2.985.797</i>	<i>98,5</i>	<i>342.348</i>
a	Hạ tầng kinh tế	2.025.535	54	2.073.905	69,5	48.370
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	377.437	61	563.342	18,9	185.905
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	240.477	30	348.550	11,7	108.073
II	Vốn xổ số kiến thiết (a+b)	1.000.000	72	1.200.000	25,0	200.000
a	Cấp tỉnh làm chủ đầu tư	220.256	2	363.762	30,3	143.506
b	Cấp huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư	779.744	70	836.238	69,7	56.494
III	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện.	694.536	71	570.000	11,9	-124.536
IV	Thanh quyết toán công trình dưới 1.000 triệu đồng	10.000				-10.000
B	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ CHO CẤP HUYỆN	1.150.000	-	1.200.000	16,8	50.000
C	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	932.000	3	1.156.406	16,2	224.406

(Cụ thể theo Phụ lục I kèm theo)

b) Tổng hợp bố trí cho khối huyện, thị, thành phố:

Nguồn vốn phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố chỉ là 1.200 tỷ đồng, chiếm 16,8% tổng nguồn vốn đầu tư công toàn tỉnh. Tuy nhiên, nếu tính đủ phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố và vốn xổ số kiến thiết do tỉnh quản lý nhưng trực tiếp đầu tư phục vụ nhu cầu của các huyện, thị xã, thành phố là 2.606 tỷ 238 triệu đồng, chiếm 43,4% tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2017 (chưa kể các dự án do sở, ban, ngành tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện)

(Cụ thể theo Phụ lục II kèm theo)

c) Phương án bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2017:

Vốn tỉnh bố trí: 4.800 tỷ đồng, chiếm 67,1% tổng số vốn đầu tư công toàn tỉnh. Trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh là 3.030 tỷ đồng, chiếm 63,1% tổng nguồn vốn tỉnh quản lý, bố trí cho:

- + Chuẩn bị đầu tư: 37 dự án với tổng số vốn là 44 tỷ 203 triệu đồng, chiếm 1,5% vốn cân đối ngân sách tỉnh.

- + Thực hiện dự án: 145 dự án với tổng số vốn là 2.985 tỷ 797 triệu đồng, chiếm 98,5% vốn cân đối ngân sách tỉnh. Trong đó: 56 dự án khởi công mới với tổng số vốn bố trí là 1.175 tỷ 198 triệu đồng; 70 dự án chuyển tiếp với tổng số vốn bố trí là 1.799 tỷ 933 triệu đồng; 19 dự án thanh toán khối lượng với tổng số vốn bố trí là 10 tỷ 666 triệu đồng.

- Vốn Xổ số kiến thiết bố trí cho 72 dự án với tổng số vốn bố trí là 1.200 tỷ đồng, chiếm 25% tổng nguồn vốn tỉnh quản lý. Trong đó: 9 dự án chuẩn bị đầu tư với tổng vốn bố trí là 11 tỷ 100 triệu đồng; 18 dự án khởi công mới với tổng số vốn bố trí là 434 tỷ 279 triệu đồng; 30 dự án chuyển tiếp với tổng số vốn bố trí là 706 tỷ 150 triệu đồng; 15 dự án thanh toán khối lượng với tổng số vốn bố trí là 48 tỷ 471 triệu đồng.

- Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện bố trí cho 72 dự án với tổng số vốn bố trí là 570 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng nguồn vốn tỉnh quản lý. Trong đó: 20 dự án chuẩn bị đầu tư với tổng vốn bố trí là 48 tỷ 569 triệu đồng; 12 dự án khởi công mới với tổng số vốn bố trí là 144 tỷ 568 triệu đồng; 36 dự án chuyển tiếp với tổng số vốn bố trí là 363 tỷ 886 triệu đồng; 4 dự án thanh toán khối lượng với tổng số vốn bố trí là 12 tỷ 977 triệu đồng.

(Có danh mục cụ thể kèm theo từ Phụ lục III đến VII)

Vốn huyện, thị xã, thành phố bố trí (Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện): 1.200 tỷ đồng, chiếm 16,8% tổng số vốn đầu tư công toàn tỉnh.

Vốn ngân sách thuộc trung ương (Vốn nước ngoài - ODA): 1.156 tỷ 406 triệu đồng, chiếm 16,2% tổng vốn đầu tư công toàn tỉnh, bố trí cho 03 dự án.

5. Giải pháp và kiến nghị:

5.1 Giải pháp:

a) Đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2016:

- Tập trung điều hành kế hoạch đầu tư công đảm bảo theo các quy định mới của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch vốn được giao, tuyệt đối không gây phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Giải quyết dứt điểm các vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng ở những dự án kéo dài, chậm tiến độ do công tác đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản. Nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu; Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các trường hợp gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn của nhà nước trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản.

- Để đảm bảo tỷ lệ giải ngân đạt 100% theo kế hoạch, UBND tỉnh đề nghị các Chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Chủ động rà soát và trình Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh điều chuyển nội bộ nguồn vốn tỉnh hỗ trợ phù hợp với tình hình triển khai thực tế của các dự án sử dụng nguồn vốn này.

+ Khẩn trương thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán công trình.

+ Các chủ đầu tư các dự án có phần đền bù cần chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung hoàn chỉnh hồ sơ các dự án đền bù, giải phóng mặt bằng để giải ngân các dự án bố trí vốn đền bù lớn trong kế hoạch đầu tư công năm 2016.

b. Đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2017:

Các Chủ đầu tư, UBND các huyện, thị xã thành phố tập trung triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2017 và thực hiện thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán sớm khi có khối lượng hoàn thành, tránh tình trạng giải ngân chậm trong quý I và quý II để dồn khối lượng thanh toán vào thời điểm cuối năm.

5.2 Kiến nghị:

Kiến nghị HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2017, giao UBND tỉnh điều hành, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn của tỉnh gắn danh mục dự án đã được HĐND thông qua và báo cáo HĐND tỉnh vào kỳ họp cuối năm.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2016, Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2017. UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP, KTTH, KGVX, KTN, NC, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *hlu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN^k
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017

Kèm theo Báo cáo số 198 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Tỷ lệ (%)			Ước KLTH/ KH	Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTCP/ KH		
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	6.432.000	4.447.270	4.145.453	4.195.529	6.594.665	329	7.156.406	-	69,1	64,5	65,2	102,5	
A	VỐN TỈNH BỐ TRÍ (I+II+III)	4.350.000	3.256.597	2.954.780	2.885.366	4.616.573	326	4.800.000	-	74,9	67,9	66,3	106,1	
I	Vốn ngân sách tập trung (1+2+3)	2.655.464	1.853.875	1.659.156	1.642.084	2.778.653	182	3.030.000	-	69,8	62,5	61,8	104,6	
1	Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)	2.015	699	289	54	1.465	37	44.203	-	34,7	14,3	2,7	72,7	
a	Hạ tầng kinh tế	950	400		-	700	22	36.095	-	42,1	-	-	73,7	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	515	49	39	54	215	8	6.658	-	9,5	7,6	10,5	41,7	
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	550	250	250	-	550	7	1.450	-	45,5	45,5	-	100,0	
2	Thực hiện dự án (a+b+c)	2.643.449	1.851.007	1.656.698	1.639.861	2.767.188	145	2.985.797	-	70,0	62,7	62,0	104,7	
a	Hạ tầng kinh tế	2.025.535	1.382.191	1.254.864	1.260.976	2.012.837	54	2.073.905	-	68,2	62,0	62,3	99,4	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	377.437	282.698	216.096	215.755	514.144	61	563.342	-	74,9	57,3	57,2	136,2	
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	240.477	186.118	185.738	163.130	240.207	30	348.550	-	77,4	77,2	67,8	99,9	
3	Thanh quyết toán công trình dưới 1.000 triệu đồng	10.000	2.169	2.169	2.169	10.000				21,7	21,7	21,7	100,0	
II	Vốn xổ số kiến thiết (a+b)	1.000.000	953.193	849.645	770.136	1.135.890	72	1.200.000	-	95,3	85,0	77,0	113,6	
a	Cấp tỉnh làm chủ đầu tư	220.256	90.215	59.540	58.496	204.179	2	363.762	-	41,0	27,0	26,6	92,7	
b	Cấp huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư	779.744	862.978	790.105	711.640	931.711	70	836.238	-	110,7	101,3	91,3	119,5	
III	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện	694.536	449.529	445.979	473.146	702.030	72	570.000	-	64,7	64,2	68,1	101,1	-
B	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ CHO CẤP HUYỆN	1.150.000	649.631	649.631	769.121	1.106.092	-	1.200.000	-	56,5	56,5	66,9	96,2	
C	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	932.000	541.042	541.042	541.042	872.000	3	1.156.406		58,1	58,1	58,1	93,6	



Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017

Phân theo các nguồn vốn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Đanh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Tỷ lệ (%)			Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTGN/ KH	
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	2.624.280	1.962.138	1.885.715	1.953.907	2.739.833	142	2.606.238	-	74,8	71,9	74,5	
	Vốn phân cấp theo tiêu chí	1.150.000	649.631	649.631	769.121	1.106.092	-	1.200.000	-	56,5	56,5	66,9	
	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	694.536	449.529	445.979	473.146	702.030	72	570.000	-	64,7	64,2	68,1	
	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	779.744	862.978	790.105	711.640	931.711	70	836.238	-	110,7	101,3	91,3	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	497.834	409.347	409.347	393.915	523.910	22	515.131	-	82,2	82,2	79,1	
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	190.834	121.766	121.766	134.574	190.834		199.131		63,8	63,8	70,5	
1.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	200.000	152.726	152.726	152.946	197.629	12	180.000	-	76,4	76,4	76,5	
1.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	107.000	134.855	134.855	106.395	135.447	10	136.000	-	126,0	126,0	99,4	
2	Thị xã Thuận An	368.266	234.771	230.978	284.789	370.091	11	381.938	-	63,8	62,7	77,3	
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	228.982	125.951	125.951	180.421	228.982		238.938		55,0	55,0	78,8	
2.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	50.000	31.638	31.223	30.564	50.000	5	50.000	-	63,3	62,4	61,1	
3.2	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	89.284	77.182	73.804	73.804	91.109	6	93.000	-	86,4	82,7	82,7	
3	Thị xã Dĩ An	386.533	261.235	261.235	262.999	445.186	15	412.165	-	67,6	67,6	68,0	
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	221.533	109.425	109.425	111.189	221.533		231.165		49,4	49,4	50,2	
3.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	60.000	59.757	59.757	59.757	118.873	3	55.000	-	99,6	99,6	99,6	
3.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	105.000	92.053	92.053	92.053	104.780	12	126.000	-	87,7	87,7	87,7	
4	Thị xã Tân Uyên	241.926	179.445	178.692	187.301	245.784	22	278.749	-	74,2	73,9	77,4	
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	87.926	42.191	42.191	52.264	87.926		91.749	-	48,0	48,0	59,4	
4.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	75.000	61.055	60.302	58.838	78.858	11	65.000	-	81,4	80,4	78,5	
4.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	79.000	76.199	76.199	76.199	79.000	11	122.000	-	96,5	96,5	96,5	
5	Huyện Bắc Tân Uyên	193.438	108.148	108.148	138.449	193.438	15	192.761	-	55,9	55,9	71,6	
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	76.438	30.598	30.598	60.899	76.438		79.761	-	40,0	40,0	79,7	
5.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	60.000	40.389	40.389	40.389	60.000	9	45.000	-	67,3	67,3	67,3	

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Tỷ lệ (%)			Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	KLTH/ KH	KLNT/ KH	GTGN/ KH	
5.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	57.000	37.161	37.161	37.161	57.000	6	68.000	-	65,2	65,2	65,2	
6	Thị xã Bến Cát	238.408	110.886	110.886	112.534	161.047	13	231.990	-	46,5	46,5	47,2	
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	93.908	25.217	25.217	27.117	50.000		97.990		26,9	26,9	28,9	
6.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	62.000	8.547	8.547	8.295	28.547	5	45.000	-	13,8	13,8	13,4	
6.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	82.500	77.122	77.122	77.122	82.500	8	89.000	-	93,5	93,5	93,5	
7	Huyện Bàu Bàng	216.969	241.659	172.163	177.967	278.698	20	191.023	-	111,4	79,3	82,0	
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	71.669	56.633	56.633	60.561	71.669		74.785		79,0	79,0	84,5	
7.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	70.000	41.920	41.920	43.796	62.773	15	50.000	-	59,9	59,9	62,6	
7.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	75.300	143.106	73.610	73.610	144.256	5	66.238	-	190,0	97,8	97,8	
8	Huyện Phú Giáo	285.325	258.810	258.810	237.924	326.098	9	196.831	-	90,7	90,7	83,4	
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	85.129	66.467	66.467	70.394	85.129		88.831	-	78,1	78,1	82,7	
8.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	72.536	19.515	19.515	44.708	60.350	5	40.000	-	26,9	26,9	61,6	
8.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	127.660	172.828	172.828	122.822	180.619	4	68.000	-	135,4	135,4	96,2	
9	Huyện Dầu Tiếng	195.581	157.838	155.456	158.029	195.581	15	205.650	-	80,7	79,5	80,8	
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	93.581	71.383	71.383	71.702	93.581		97.650		76,3	76,3	76,6	
9.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	45.000	33.982	31.600	33.854	45.000	7	40.000	-	75,5	70,2	75,2	
9.3	Vốn xố số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	57.000	52.473	52.473	52.473	57.000	8	68.000	-	92,1	92,1	92,1	



Phụ lục III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016; DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH - CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Kèm theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.015	699	289	54	1.465	37	44.203	0	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	950	400	0	0	700	22	36.095	0	
I	GIAO THÔNG	850	300	0	0	600	7	24.595	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GD 1)	150					1	3.150		
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GD 2)	0					1	500		
3	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	500	300			500	1	10.000		
4	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	0					1	500		
5	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K (khoảng 3.640m)	50					1	5.000		
6	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn (khoảng 1.600m)	50					1	5.000		
7	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	0					1	445		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
8	Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	100				100		0		
II	CÁP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	100	100	0	0	100	1	500	0	
6	Chỉnh trang, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	100	100			100	1	500		
III	NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	0	0	0	0	0	14	11.000	0	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An,						1	1.000		
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình						1	500		
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.						1	1.000		
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.						1	1.000		
11	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.						1	1.000		
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa.						1	1.000		
13	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.						1	500		
14	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long.						1	500		
15	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập.						1	1.000		
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.						1	1.000		
17	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyền.						1	500		
18	Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.						1	1.000		

	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
19	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.						1	500		
20	Trạm Chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu	0					1	500		
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	515	49	39	54	215	8	6.658	0	
I	Y TẾ	-	-	-	-	-	5	4.558	-	
21	Thiết bị Bệnh viện 1500 giường						1	3.300		
22	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm						1	200		
23	Thiết bị Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần						1	302		
24	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh.						1	400		
25	Thiết bị Bệnh viện chuyên khoa Lao- Bệnh phổi						1	356		
II	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	515	49	39	54	215	2	1.100	0	
26	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử	100				100				
27	Xây dựng hạ tầng thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	300					1	600		
28	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 xã phường thị trấn	100	39	39	39	100				
29	Dự án: ứng dụng CNTT tại bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	15	10	0	15	15		0		
30	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương						1	500		
III	VĂN HÓA	0	0	0	0	0	1	1.000	0	
31	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát						1	1.000		
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN (C=I+II+III)	550	250	250	-	550	7	1.450	-	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	300	-	-	-	300	1	1.000	-	
32	Trung tâm lưu trữ ngành Tài nguyên và Môi trường	100				100	1	1.000		
33	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	100				100				
34	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	100				100				
II	QUỐC PHÒNG	100	100	100	-	100	4	250	-	
35	Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	100	100	100		100	1	100		
36	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương						1	50		
37	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản						1	50		
38	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị						1	50		
III	AN NINH	150	150	150	-	150	2	200	-	
39	Triển khai hệ thống camera quan sát an ninh trong thành phố mới Bình Dương và Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Bình Dương	50	50	50		50	1	100		
40	Xây dựng văn phòng điện tử tại Công an tỉnh và công an các huyện thị xã, thành phố	50	50	50	0	50	1	100		
41	Trạm kiểm soát Giao thông Quốc lộ 13 (50% vốn địa phương)	50	50	50		50				



Phụ lục IV

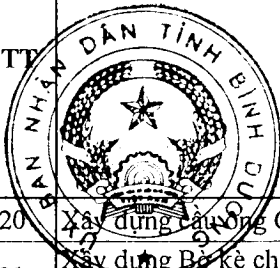
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH - THỰC HIỆN DỰ ÁN

Kèm theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

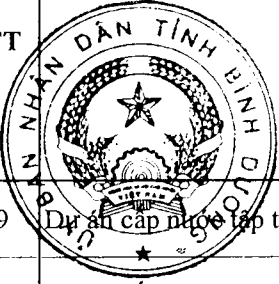
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.643.449	1.851.007	1.656.698	1.639.861	2.767.188	145	2.985.797	-	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>83.202</i>	<i>61.394</i>	<i>61.294</i>	<i>54.864</i>	<i>81.684</i>	<i>56</i>	<i>1.175.198</i>	<i>0</i>	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>2.073.621</i>	<i>1.455.441</i>	<i>1.273.924</i>	<i>1.256.137</i>	<i>2.203.018</i>	<i>70</i>	<i>1.799.933</i>	<i>0</i>	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>486.626</i>	<i>334.172</i>	<i>321.480</i>	<i>328.860</i>	<i>482.486</i>	<i>19</i>	<i>10.666</i>	<i>0</i>	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)	2.025.535	1.382.191	1.254.864	1.260.976	2.012.837	54	2.073.905	-	
I	GIAO THÔNG	1.201.907	783.337	753.530	707.847	1.190.358	35	1.305.275	-	
I.1	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>12.900</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>477</i>	<i>12.900</i>	<i>6</i>	<i>445.400</i>	<i>-</i>	
1	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)	12.000				12.000	1	138.000		
2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vườn cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương	100	200	200	100	100	1	20.000		
3	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	400	400	400		400	1	4.600		
4	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	400	400	400	377	400	1	39.000		
5	Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	0					1	106.900		
6	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	0					1	136.900		
I.2	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>1.030.140</i>	<i>710.384</i>	<i>680.703</i>	<i>633.267</i>	<i>1.018.695</i>	<i>29</i>	<i>859.875</i>	<i>-</i>	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
7	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	1	4.000		
8	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến dốc Cây Quáo	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	1	5.000		
9	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	1	26.000		
10	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	10.000				10.000	1	10.000		
11	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu	5.500	5.500	5.500		5.500	1	4.800		
12	Xây dựng cầu Bà Cô	44.000	44.000	44.000	40.546	44.000	1	2.000		
13	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngự), phường Chánh Nghĩa	5.000	1.288	1.288	1.288	5.000	1	20.000		
14	Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	0					1	27.300		
15	Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương	0					1	500		
16	Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long	0					1	775		
17	Xây dựng mới cầu Bà Lụa	0					1	1.000		
18	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	0					1	590		
19	Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã ba Suối Con - Cầu ông Cộ)	0					1	3.000		

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ- UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
20	Xây dựng Cầu Ông Cộ mới trên ĐT744	0					1	2.500		
21	Xây dựng Bè kê chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 1	130.000	144.147	116.098	77.623	130.000	1	25.000		
22	Khu tái định cư Phú Hòa	5.480	4.540	4.540	3.906	5.480	1	500		
23	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	63.500	28.571	28.571	28.571	63.500	1	43.990		
24	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	1.000	1.100		0	1.000	1	2.000		
25	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tính	2.115	10		627	670	1	1.800		
26	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sở Sao	10.050	7.183	6.683	6.683	10.050	1	40.000		
27	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	40.050	7.908	7.908	7.908	40.050	1	20.000		
28	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	22.365	11.658	11.658	11.658	22.365	1	35.120		
29	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	118.280	77.843	77.821	77.821	118.280	1	24.970		
30	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giao đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	90.600	78.227	78.227	78.227	90.600	1	53.150		
31	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	298.600	217.150	217.150	217.150	298.600	1	300		
32	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	13.000	2.755	2.755	2.755	13.000	1	146.000		
33	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	51.000	5.504	5.504	5.504	51.000	1	160.000		
34	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	36.600				36.600	1	179.580		
35	Xây dựng cầu mới Bến Tăng	10.000					1	20.000		
1.3	Thanh toán khối lượng	158.867	71.953	71.827	74.103	158.763	0	0	0	
36	Xây dựng mới cầu Tam Lập	3.675	3.571	3.571	3.571	3.571				

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
37	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)	3.000	-	-	659	3.000				
38	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	142.000	63.639	63.639	63.639	142.000				
39	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	1.617	-	-	1.617	1.617				
40	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	2.075	1.493	1.493	1.493	2.075				
41	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	6.000	3.250	3.124	3.124	6.000				
42	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh	-				-				
43	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	500	-	-	-	500				
II	NÔNG NGHIỆP - PTNT	31.065	30.867	30.867	29.693	31.066	5	16.540	-	
II.1	Công trình khởi công mới	1.820	1.746	1.746	1.666	1.746	5	16.540	-	
44	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	345	358	358	345	358	1	3.840		
45	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	410	432	432	410	432	1	4.950		
46	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	200	98	98	93	98	1	1.050		
47	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	685	719	719	685	719	1	5.590		
48	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp	180	140	140	133	140	1	1.110		
II.2	Thanh toán khối lượng	29.245	29.121	29.121	28.027	29.320	0	0	0	

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ- UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghịệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
49	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1.290	1.000	1.000		1.290				
50	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	9.080	9.155	9.155	9.155	9.155				
51	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	18.875	18.966	18.966	18.872	18.875				
III	CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	792.563	567.987	470.467	523.436	791.413	14	752.090	-	
III.1	Công trình khởi công mới	44.800	41.274	41.274	39.405	44.150	4	267.890	-	
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	3.000	2.000	2.000		2.000	1	4.000		
53	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	41.500	39.274	39.274	39.274	41.500	1	246.800		
54	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	200			63	200	1	14.490		
55	Xây dựng trạm thủy vận trên sông Sài Gòn	100			68	450	1	2.600		
III.2	Công trình chuyển tiếp	587.287	399.329	314.376	369.214	586.787	10	484.200	-	
56	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	70.000	50.000	50.000	46.262	70.000	1	150.000		
57	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	90.000	78.817	78.817	78.817	90.000	1	28.200		
58	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	24.000	20.940	20.940	20.940	24.000	1	4.000		
59	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	805	803	803	803	805	1	10.000		
60	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương	500					1	44.000		
61	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	60.160	24.921	24.921	24.921	60.160	1	30.000		
62	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	64.770	2.561	2.561	2.561	64.770	1	30.000		
63	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	2.000	5.411	28	28	2.000	1	30.000		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
64	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đồn	225.000	200.873	121.302	179.878	225.000	1	98.000		
65	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An	50.052	15.003	15.003	15.003	50.052	1	60.000		
III.3	Thanh toán khối lượng	160.476	127.384	114.817	114.817	160.476	0	0	0	
66	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương	74.000	51.734	51.734	51.734	74.000				
67	Đầu nổi thoát nước cho Khu công nghiệp An Tây	22.000	22.000	17.063	17.063	22.000				
68	Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương	43.610	33.000	33.000	33.000	43.610				
69	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I	4.650	4.650	-	-	4.650				
23	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh	16.000	16.000	13.021	13.021	16.000				
70	Đê bao ấp Phú Thuận, huyện Bến Cát	216	-	-	-	216				
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)	377.437	282.698	216.096	215.755	514.144	61	563.342	-	
I	Y TẾ	65.697	99.699	66.648	66.492	204.941	18	300.526	-	
I.1	Công trình khởi công mới	2.133	281	281	267	928	5	45.798	-	
71	Khu tái định cư Phú Chánh	1.605				400	1	13.100		
72	Phòng tiêm ngừa- Trung tâm y tế dự phòng	247				247		0		
73	Dự án: Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	164	164	164	164	164	1	20.000		
74	Trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh	10	10	10	0	10	1	1.790		
75	Đầu tư trang thiết bị y tế cho trung tâm y tế huyện Phú Giáo						1	9.800		
76	Cải tạo và sửa chữa Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Bình Dương	107	107	107	103	107	1	1.108		

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
I.2	Công trình chuyển tiếp	61.202	97.056	64.005	63.863	201.651	10	252.578	-	
77	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	10.600	5.406	1.321	1.321	10.600	1	15.400		
78	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế-phường Định Hòa	12.002	5.747	5.747	5.747	12.002	1	1.000		
79	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	9.000	2.616	2.616	2.616	9.000	1	62.730		
80	Bệnh viện chuyên khoa Lao bệnh phổi tỉnh Bình Dương giai đoạn 1		34.914	22.783	22.783	50.000	1	30.000		
81	Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương giai đoạn 1		35.985	19.317	19.175	65.608	1	16.952		
82	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước		297	297	297	36.800	1	22.000		
83	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)		167		0	2.961	1	11.000		
84	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	1	74.576		
85	Dự án: Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	19.500	1.824	1.824	1.824	4.580	1	14.920		
86	Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.	100	100	100	100	100	1	4000		
I.3	Công trình thanh toán khối lượng	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	3	2.150		
87	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản						1	450		
88	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh						1	1.000		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
89	Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh						1	700		
90	Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362				
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	27.955	26.333	26.333	26.333	27.855	8	70.802	-	
II.1	Công trình khởi công mới	2.434	2.000	2.000	2.000	2.334	4	64.164	-	
74	Đầu tư nội thất tòa nhà F2 -Khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP HCM	200				100	1	5.664		
75	Dự án trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế						1	35.000		
76	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	134				134	1	2.500		
77	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	2.100	2.000	2.000	2.000	2.100	1	21.000		
II.2	Công trình chuyển tiếp	24.213	23.605	23.605	23.605	24.213	3	5.978	-	
78	Nhà xưởng Thực hành Trường trung cấp nghề Việt - Hàn Bình Dương	22.557	22.557	22.557	22.557	22.557	1	1.728		
79	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường trung cấp nghề tỉnh Bình Dương.	1.500	1.048	1.048	1.048	1.500	1	250		
80	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề nguội sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	156				156	1	4.000		
II.3	Công trình thanh toán khối lượng	1.308	728	728	728	1.308	1	660	0	
81	Cải tạo, nâng cấp Khối hiệu bộ, xây mới Khối hội trường, trạm biên áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị.						1	660		

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ- UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
82	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015	360	83	83	83	360				
77	Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một	250	96	96	96	250				
78	Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cổng, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	250	101	101	101	250				
79	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh	448	448	448	448	448				
III	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	143.633	81.935	55.239	53.143	142.849	12	101.934	-	
III.1	Công trình khởi công mới	4.400	1.199	1.199	1.149	2.024	9	79.476	-	
80	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Bình Dương	1900	74	74	74	74	1	1.826		
81	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	400	50	50		50	1	850		
82	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính	100				100	1	4.000		
83	Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương	200				0	1	13.000		
84	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò trung tâm dữ liệu dự phòng						1	5.500		
85	Thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm	1.300	809	809	809	1.300	1	30.000		

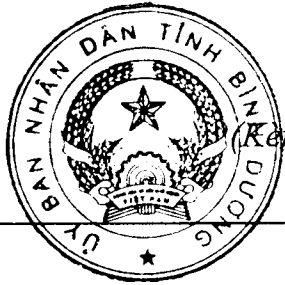
STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
86	Thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình	200	126	126	126	200	1	10.000		
87	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số	300	140	140	140	300	1	13.000		
88	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3.						1	1.300		
III.2	Công trình chuyển tiếp	136.737	79.690	52.994	51.994	138.329	3	22.458	-	
89	Trường quay- nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình Bình Dương	107.716	72.233	45.537	44.537	107.716	1	11.784		
90	Dự án bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin , điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại tại UBND cấp huyện, cấp xã giai đoạn 1	12.508				14.100	1	4.575		
91	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	16.513	7.457	7.457	7.457	16.513	1	6.099		
III.3	Công trình thanh toán khối lượng	2.496	1.046	1.046	0	2.496	0	0	0	
92	Dự án: Ứng dụng công nghệ thông tin tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương	1.450				1.450				
93	Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.046	1.046	1.046		1.046				
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	5.915	1.741	1.641	1.641	5.915	1	4.700	-	
IV.1	Công trình khởi công mới	100	100	-	-	100	1	4.700	-	
94	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	100	100	0	0	100	1	4.700		
IV.2	Công trình thanh toán khối lượng	5.815	1.641	1.641	1.641	5.815	0	0	0	
95	Dự án “Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ”	5.815	1.641	1.641	1.641	5.815				
V	VĂN HÓA	56.096	22.226	22.226	28.078	55.896	17	72.561	-	

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ- UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
V.1	Công trình khởi công mới	200	-	-	-	200	1	2.000		
96	Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Đình Phú Long	200				200	1	2.000		
V.2	Công trình chuyển tiếp	48.208	19.341	19.341	23.070	50.396	4	64.512	-	
97	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	2.908			0	2.908	1	35.000		
98	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	34.000	14.591	14.591	18.320	34.000	1	10.000		
99	Khu Trung tâm quần thể tượng đài thuộc khi Di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	4.300	766	766	766	6.488	1	15.512		
100	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà Thiếu nhi Bình Dương (giai đoạn 3)	7.000	3.984	3.984	3.984	7.000	1	4.000		
V.3	Công trình thanh toán khối lượng	7.688	2.885	2.885	5.008	5.300	12	6.049	-	
101	Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử rừng Kiến An						1	870		
102	Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương	0				0	1	25		
103	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	0				0	1	86		
104	Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh					0	1	559		
105	Nhà tù Phú Lợi	0				0	1	1.000		
106	Cổng chào tỉnh Bình Dương					0	1	1.000		
107	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương					0	1	261		
108	Tượng đài chiến thắng Phước Thành					0	1	172		
109	Cổng-Tường rào Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương					0	1	251		
110	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương					0	1	700		
111	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)						1	839		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
112	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)						1	286		
113	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh	1.400	1.187	1.187	1.187	1.400				
114	Tôn tạo di tích Khảo cổ Dốc Chùa	6.088	1.698	1.698	3.821	3.900				
115	Trung bày mỹ thuật khu Di tích lịch sử Rừng Kiến An	100								
116	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	100								
VI	XÃ HỘI	78.141	50.764	44.009	40.068	76.688	5	12.819	-	
VI.1	Công trình chuyển tiếp	69.988	46.199	39.444	35.503	69.988	2	11.012	-	
117	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương (cơ sở 1)	44.988	31.627	24.872	24.064	44.988	1	9.012		
118	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	25.000	14.572	14.572	11.439	25.000	1	2.000		
VI.2	Công trình thanh toán khối lượng	8.153	4.565	4.565	4.565	6.700	3	1.807	0	
119	Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Bình Dương	4.900	4.565	4.565	4.565	4.900	1	254		
120	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy	1.800				1.800	1	100		

Phụ lục V

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017
NGUỒN VỐN: XỔ SỔ KIẾN THIẾT



(Kèm theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
	TỔNG	1.000.000	953.193	849.645	770.136	1.135.890	72	1.200.000	-	
	<i>Khối tỉnh</i>	<i>220.256</i>	<i>90.215</i>	<i>59.540</i>	<i>58.496</i>	<i>204.179</i>	<i>2</i>	<i>363.762</i>	-	
	<i>Khối huyện</i>	<i>779.744</i>	<i>862.978</i>	<i>790.105</i>	<i>711.640</i>	<i>931.711</i>	<i>70</i>	<i>836.238</i>	-	
	<i>Y tế</i>	<i>203.227</i>	<i>83.915</i>	<i>53.637</i>	<i>53.685</i>	<i>188.729</i>	<i>1</i>	<i>361.563</i>	-	
	<i>Giáo dục và đào tạo</i>	<i>796.773</i>	<i>869.278</i>	<i>796.008</i>	<i>716.451</i>	<i>947.161</i>	<i>71</i>	<i>838.437</i>	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>416</i>	<i>50</i>	-	-	<i>316</i>	<i>9</i>	<i>11.100</i>		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>13.556</i>	<i>6.315</i>	<i>5.878</i>	<i>5.878</i>	<i>22.512</i>	<i>18</i>	<i>434.279</i>	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>625.528</i>	<i>607.959</i>	<i>508.563</i>	<i>433.490</i>	<i>750.870</i>	<i>30</i>	<i>706.150</i>	-	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>349.200</i>	<i>327.782</i>	<i>324.510</i>	<i>320.073</i>	<i>351.025</i>	<i>15</i>	<i>48.471</i>		
I	Y tế	203.227	83.915	53.637	53.685	188.729	1	361.563	-	
I.1	Khối tỉnh	192.027	72.915	43.030	43.078	177.649	1	361.563	-	
a	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	200	50	-	-	100	-	-	-	
1	Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	200	50	-	-	100				
b	THỰC HIỆN DỰ ÁN	191.827	72.865	43.030	43.078	177.549	1	361.563	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>188.695</i>	<i>72.534</i>	<i>43.030</i>	<i>43.078</i>	<i>165.241</i>	<i>1</i>	<i>361.563</i>	-	
2	Bệnh viện chuyên khoa Lao bệnh phổi tỉnh Bình Dương giai đoạn 1	73.454	34.914	22.783	22.783	50.000				

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
3	Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương giai đoạn 1	65.608	35.985	19.317	19.175	65.608				
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	36.800	297	97	287	36.800				
5	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường	12.833	1.338	833	833	12.833	1	361.563		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	3.132	331	-	-	12.308	-	-	-	
6	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	2.961	167		-	2.961				
7	Khu điều trị 300 giường (khoa sản) thuộc BVĐK tỉnh	171	164		-	9.347				
I.2	Khối huyện thị	11.200	11.000	10.607	10.607	11.080	-	-	-	
	HUYỆN PHÚ GIÁO	200	-	-	-	80	-	-	-	
8	Đầu tư trang thiết bị y tế cho trung tâm y tế huyện Phú Giáo (XSKT)	200				80		-		
	TX. TÂN UYÊN	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	-	
9	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000				
	HUYỆN BÀU BÀNG	1.000	1.000	607	607	1.000	-	-		
10	Trung tâm y tế huyện Bầu Bàng	1.000	1.000	607	607	1.000		-		
II	Giáo dục và đào tạo	796.773	869.278	796.008	716.451	947.161	71	838.437	-	
II.1	Khối tỉnh	28.229	17.300	16.510	15.418	26.530	1	2.199	-	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	28.229	17.300	16.510	15.418	26.530	1	2.199	-	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	330	-	-	-	330	-	-	-	



Danh mục

Stt		Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/Q Đ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiem thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
11	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y tế (XSKT) <i>Công trình chuyển tiếp</i>	330				330		-		
		27.899	17.300	16.510	15.418	26.200	1	2.199	-	
12	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y dược	10.599	7.976	7.186	7.186	8.900	1	2.199		
	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường THPT chuyên Hùng Vương	17.300	9.324	9.324	8.232	17.300				
II.2	Khởi huyện thị	768.544	851.978	779.498	701.033	920.631	70	836.238	-	
	TP.THỦ DẦU MỘT	107.000	134.855	134.855	106.395	135.447	10	136.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	100	87	87	87	87	-	-	-	
13	Trường THCS tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một	100	87	87	87	87		-		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	106.900	134.768	134.768	106.308	135.360	10	136.000	-	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	22.683	22.454	22.454	22.454	22.683	3	6.580	-	
14	Trường mẫu giáo Sao Mai	6.000	5.771	5.771	5.771	6.000	1	2.180		
15	Trường tiểu học Phú Tân	10.040	10.040	10.040	10.040	10.040	1	2.300		
16	Trường Mầm non Hoa Hướng Dương	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	1	2.100		
17	Trường Tiểu học Phú Hòa 3	752	752	752	752	752		-		
18	Trường THCS Phú Mỹ	491	491	491	491	491		-		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	84.217	112.314	112.314	83.854	112.677	4	34.614	-	
19	Trường mầm non Hòa Phú	17.500	17.137	17.137	17.137	17.500	1	1.864		
20	Trường tiểu học Hòa Phú	30.717	33.924	33.924	30.717	33.924	1	5.325		
21	Trường tiểu học Tương Bình Hiệp	18.000	30.253	30.253	18.000	30.253	1	9.599		
22	Trường THCS Tương Bình Hiệp	18.000	31.000	31.000	18.000	31.000	1	17.826		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	-	-	-	-	-	3	94.806	-	
23	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai						1	36.000		
24	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa						1	25.253		

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
25	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi						1	33.553		
	TX. THUẬN AN	89.284	77.182	73.804	73.804	91.109	6	93.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	2	2.000	-	
26	Trường TH Tuy An	-					1	1.000		
27	Mở rộng trường THCS Nguyễn Thái Bình	-					1	1.000		
28	Trường THCS Bình Chuẩn 2	-						-		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	89.284	77.182	73.804	73.804	91.109	4	91.000	-	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>83.784</i>	<i>74.802</i>	<i>71.530</i>	<i>71.530</i>	<i>85.609</i>	<i>2</i>	<i>15.463</i>	<i>-</i>	
29	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2	41.183	30.376	28.929	28.929	41.183	1	11.703		
30	Trường THCS Thuận Giao	36.500	38.325	36.500	36.500	38.325	1	3.760		
31	Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09	493	493	493	493	493		-		
32	Trường Tiểu học Bình Quới	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280		-		
33	Trường TH Lý Tự Trọng (GD2)	1.193	1.193	1.193	1.193	1.193		-		
34	Trường TH Tân Thới	61	61	61	61	61		-		
35	Trường THCS Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	669	669	669	669	669		-		
36	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa thị xã Thuận An	2.405	2.405	2.405	2.405	2.405		-		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>5.500</i>	<i>2.380</i>	<i>2.274</i>	<i>2.274</i>	<i>5.500</i>	<i>2</i>	<i>75.537</i>	<i>-</i>	
37	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	5.000	2.226	2.120	2.120	5.000	1	60.000		
38	Mở rộng trường THCS Trịnh Hoài Đức	500	154	154	154	500	1	15.537		
	TX. DĨ AN	105.000	92.053	92.053	92.053	104.780	12	126.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	2	600	-	
39	Mở rộng trường THCS Đông Hòa	-				-	1	300		
40	Trường mầm non Đông Hòa					-	1	300		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	105.000	92.053	92.053	92.053	104.780	10	125.400	-	

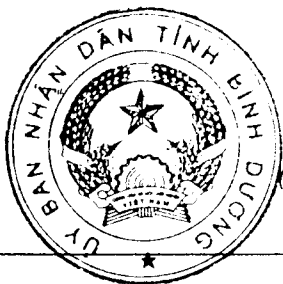
Stt	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/Q Đ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
	Công trình hoàn toàn khối lượng	104.020	91.813	91.813	91.813	104.020	7	18.430	-	
41	Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1	10.196	10.196	10.196	10.196	10.196	1	3.970		
42	Trường TH Thống Nhất	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	1	2.120		
43	Trường TH An Bình A	31.874	28.931	28.931	28.931	31.874	1	2.000		
44	Cải tạo, NC và MR trường tiểu học Đông Hoà B	28.000	21.453	21.453	21.453	28.000	1	2.000		
45	Trường TH Đông Chiêu					-	1	4.840		
46	Nhà tập đa năng Trường THCS An Bình	6.650	3.933	3.933	3.933	6.650	1	500		
47	Trường THCS Bình Thắng	7.469	7.469	7.469	7.469	7.469	1	3.000		
48	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	2.351	2.351	2.351	2.351	2.351				
49	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	1.236	1.236	1.236	1.236	1.236				
50	Trường THCS Đông Hòa	619	619	619	619	619				
51	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1.212	1.212	1.212	1.212	1.212				
52	Trường mẫu giáo Thống Nhất	660	660	660	660	660				
53	Mở rộng trường THCS Võ Trường Toản	241	241	241	241	241				
	Công trình khởi công mới	980	240	240	240	760	3	106.970	-	
54	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường TH Dĩ An B	300				300	1	40.000		
55	Trường THCS Dĩ An -gd 2	220				-	1	20.000		
56	Trường THCS Đông Chiêu	460	240	240	240	460	1	46.970		
	TX. BẾN CÁT	82.500	77.122	77.122	77.122	82.500	8	89.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	1	500	-	
57	Trường tiểu học Định Phước	-					1	500		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	82.500	77.122	77.122	77.122	82.500	7	88.500		
	Công trình chuyển tiếp	82.500	77.122	77.122	77.122	82.500	5	44.000	-	
58	Trường mầm non An Điền	18.000	15.235	15.235	15.235	18.000	1	1.500		
59	Trường mầm non Hòa Lợi	17.500	15.444	15.444	15.444	17.793	1	2.000		

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
60	Trường mầm non Mỹ Phước	10.000	9.707	9.707	9.707	9.707	1	37.000		
61	Trường tiểu học An Điền	12.000	11.736	11.736	11.736	12.000	1	1.500		
62	Trường tiểu học Chánh Phú Hòa	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	1	2.000		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	-	-	-	-	-	2	44.500	-	
63	Trường THCS Lê Quý Đôn	-					1	30.500		
64	Trường THCS An Điền (giai đoạn 1)	-					1	14.000		
	TX. TÂN UYÊN	69.000	66.199	66.199	66.199	69.000	11	122.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	16	-	-	-	16	2	6.000	-	
65	Trường Tiểu học Thái Hòa B	16				16	1	5.000		
66	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	-					1	1.000		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	68.984	66.199	66.199	66.199	68.984	9	116.000	-	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						2	10.000		
67	Trường THCS Khánh Bình						1	5.000		
68	Trường THCS Tân Hiệp						1	5.000		
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>2</i>	<i>6.800</i>	-	
69	Trường Tiểu học Phú Chánh	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	1	4.800		
70	Trường Mẫu giáo Phú Chánh	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	1	2.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>44.984</i>	<i>42.199</i>	<i>42.199</i>	<i>42.199</i>	<i>44.984</i>	<i>5</i>	<i>99.200</i>	-	
71	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	13.984	13.984	13.984	13.984	13.984	1	38.000		
72	Trường THCS Nguyễn Quốc Phú	19.000	17.000	17.000	17.000	19.000	1	13.200		
73	Trường THCS Phú Chánh	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1	13.000		
74	Trường Mầm non Thạnh Hội	4.000	3.215	3.215	3.215	4.000	1	13.000		
75	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	1	22.000		
	HUYỆN DẦU TIẾNG	57.000	52.473	52.473	52.473	57.000	8	68.000		

Stt	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	57.000	52.473	52.473	52.473	57.000	8	68.000		
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>8.812</i>	<i>8.812</i>	<i>8.812</i>	<i>8.812</i>	<i>8.812</i>	<i>1</i>	<i>1.198</i>		
76	Trường THPT Long Hòa	309	309	309	309	309	1	1.198		
77	Trường Tiểu học Bến Súc	3.003	3.003	3.003	3.003	3.003		-		
78	Trường Tiểu học Dầu Tiếng	958	958	958	958	958		-		
79	Trường Tiểu học Thanh Tân	269	269	269	269	269		-		
80	Trường Mầm non Thanh An	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273		-		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>45.714</i>	<i>41.187</i>	<i>41.187</i>	<i>41.187</i>	<i>45.714</i>	<i>5</i>	<i>50.418</i>		
81	Trường THCS Minh Tân (12 phòng học)	7.000	4.572	4.572	4.572	7.000	1	6.259		
82	Trường THCS Định Hiệp (giai đoạn 1)	17.045	15.787	15.787	15.787	17.045	1	5.789		
83	Trường mầm non Long Hòa	7.000	6.530	6.530	6.530	7.000	1	12.000		
84	Trường Tiểu học Định An (24 phòng học)	6.669	6.299	6.299	6.299	6.669	1	14.195		
85	Trường Tiểu học Minh Thạnh (giai đoạn 1)	8.000	7.999	7.999	7.999	8.000	1	12.175		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>2.474</i>	<i>2.474</i>	<i>2.474</i>	<i>2.474</i>	<i>2.474</i>	<i>2</i>	<i>16.384</i>	<i>-</i>	
86	Trường tiểu học An Lập	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1	8.384		
87	Trường trung học cơ sở Minh Hòa	1.474	1.474	1.474	1.474	1.474	1	8.000		
	HUYỆN PHÚ GIÁO	127.460	172.828	172.828	122.822	180.539	4	68.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	200	-	-	-	200	-	-	-	
88	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo	200				200				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	127.260	172.828	172.828	122.822	180.339	4	68.000	-	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>72.601</i>	<i>72.601</i>	<i>72.601</i>	<i>68.164</i>	<i>72.601</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
89	Trường Mầm non Tân Long	2.740	2.740	2.740	2.740	2.740		-		
90	Trường Mầm non Vĩnh Hòa	2.332	2.332	2.332	2.332	2.332		-		
91	Trường THCS bán trú Phước Hòa	12.925	12.925	12.925	12.925	12.925		-		

Stt	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
92	Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	33.555	33.555	33.555	33.555	33.555		-		
93	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	21.049	21.049	21.049	16.612	21.049		-		
	Công trình chuyển tiếp	54.019	99.587	99.587	54.018	107.098	3	49.000	-	
94	Trường mầm non Hòa Mi	16.536	33.496	33.496	16.536	33.496	1	15.500		
95	Trường Tiểu học An Bình A	31.091	46.935	46.935	31.091	49.640	1	17.500		
96	Trường Tiểu học An Long	6.392	19.156	19.156	6.392	23.962	1	16.000		
	Công trình khởi công mới	640	640	640	640	640	1	19.000	-	
97	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	640	640	640	640	640	1	19.000		
	HUYỆN BÀU BÀNG	74.300	142.106	73.003	73.003	143.256	5	66.238	-	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	74.300	142.106	73.003	73.003	143.256	5	66.238	-	
	Công trình thanh toán khối lượng	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	-	-	-	
98	Trường THPT Bầu Bàng	15.497	15.497	15.497	15.497	15.497		-		
99	Trường TH Cây Trường	4.356	4.356	4.356	4.356	4.356		-		
100	Trường TH Lai Hưng A (mở rộng)	5.912	5.912	5.912	5.912	5.912		-		
101	Trường TH Long Nguyên	7.535	7.535	7.535	7.535	7.535		-		
	Công trình chuyển tiếp	41.000	108.806	39.703	39.703	109.956	4	59.238	-	
102	Trường MN Lai Uyên	16.000	50.293	16.000	16.000	50.293	1	22.000		
103	Trường TH Lai Uyên A	10.000	18.850	10.000	10.000	20.000	1	18.924		
104	Trường TH Hưng Hòa (XSKT)	10.000	34.587	10.000	10.000	34.587	1	18.238		
105	Trường TH CS Quang Trung	5.000	5.076	3.703	3.703	5.076	1	76		
	Công trình khởi công mới	-	-	-	-	-	1	7.000	-	
106	Trường TH Bầu Bàng	-	-	-	-	-	1	7.000		
	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	57.000	37.161	37.161	37.161	57.000	6	68.000	-	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-	2	2.000	-	

Stt	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước KL thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng	
107	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	-					1	1.000		
108	Trường Mầm non Tân Mỹ	-					1	1.000		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	57.000	37.161	37.161	37.161	57.000	4	66.000	-	
	Công trình chuyển tiếp	56.500	36.911	36.911	36.911	56.500	2	5.918	-	
109	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	33.500	14.462	14.462	14.462	33.500	1	5.487		
110	Trường Tiểu học Tân Định	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		-		
111	Trường Mầm non Thường Tân	15.000	14.449	14.449	14.449	15.000	1	431		
	Công trình khởi công mới	500	250	250	250	500	2	60.082	-	
112	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tân Mỹ	500	250	250	250	500	1	12.000		
113	Trường Tiểu học Tân Thành	-					1	48.082		



Phụ lục VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017
NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 148 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN	694.536	449.529	445.979	473.146	702.030	72	570.000	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>15.822</i>	<i>1.873</i>	<i>1.873</i>	<i>1.873</i>	<i>21.873</i>	<i>20</i>	<i>48.569</i>	<i>-</i>	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>8.425</i>	<i>252</i>	<i>252</i>	<i>-</i>	<i>452</i>	<i>12</i>	<i>144.568</i>	<i>-</i>	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>650.757</i>	<i>433.285</i>	<i>430.150</i>	<i>458.228</i>	<i>661.814</i>	<i>36</i>	<i>363.886</i>	<i>-</i>	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>17.891</i>	<i>14.119</i>	<i>13.704</i>	<i>13.045</i>	<i>17.891</i>	<i>4</i>	<i>12.977</i>	<i>-</i>	
I	Thành phố Thủ Dầu Một	200.000	152.726	152.726	152.946	197.629	12	180.000	-	
I.1	GIAO THÔNG	172.927	134.943	134.943	135.163	170.556	10	102.653	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>200</i>	<i>123</i>	<i>123</i>	<i>123</i>	<i>123</i>	<i>3</i>	<i>1.500</i>	<i>-</i>	
1	Mở mới đường trục phân khu (hiện trạng đường ĐX 144)						1	500		
2	Mở mới đường đê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)						1	500		
3	Đường Trần Văn Ôn	200	123	123	123	123	1	500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>159.909</i>	<i>125.774</i>	<i>125.774</i>	<i>125.994</i>	<i>157.615</i>	<i>3</i>	<i>88.176</i>	<i>-</i>	
4	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	471	251	251	471	471	1	27.843		
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBĐ đến đường Huỳnh Văn Lũy)	95.638	73.386	73.386	73.386	95.638	1	25.833		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
6	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	5.500	3.500	3.500	3.500	5.500				
7	Nạo vét Suối Cầu Trệt	800	399	399	399	399				
8	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	3.000	1.107	1.107	1.107	1.107				
9	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	54.500	47.131	47.131	47.131	54.500	1	34.500		
	Công trình thanh toán khối lượng	12.818	9.046	9.046	9.046	12.818	4	12.977	-	
10	Đường Hoàng Hoa Thám II	30	17	17	17	30	1	4.000		
11	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đình Bộ Lĩnh)	10.000	7.538	7.538	7.538	10.000	1	1.000		
12	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	169	169	169	169	169	1	2.977		
13	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đình Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Bàng)	619	619	619	619	619				
14	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)	2.000	703	703	703	2.000	1	5.000		
I.2	VĂN HÓA	14.073	4.783	4.783	4.783	14.073	1	15.180	-	
	Công trình chuyển tiếp	14.073	4.783	4.783	4.783	14.073	1	15.180	-	
15	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	14.073	4.783	4.783	4.783	14.073	1	15.180		
I.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	1	62.167	-	
	Công trình chuyển tiếp	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	1	62.167	-	
16	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	1	62.167		
II	Thị xã Thuận An	50.000	31.638	31.223	30.564	50.000	5	50.000	-	
II.1	GIÁO DỤC	48.400	30.898	30.483	29.824	48.400	4	49.935	-	

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	2	24.725	-	
17	Xây dựng mở rộng Trường THPT Trịnh Hoài Đức						1	12.000		
18	Trường MN Hoa Mai 3						1	12.725		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	45.463	27.961	27.961	27.961	45.463	2	25.210	-	
19	Trường TH Bình Thuận	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1	500		
20	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	44.463	26.961	26.961	26.961	44.463	1	24.710		
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	2.937	2.937	2.522	1.863	2.937		-	-	-
21	Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng	1.221	1.221	806	1.221	1.221				
22	Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc	642	642	642	642	642				
23	Xây dựng đường rây xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu	1.074	1.074	1.074		1.074				
II.2	VĂN HÓA	1.600	740	740	740	1.600	1	65	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	1.600	740	740	740	1.600	1	65	-	
24	Trung tâm văn hóa An Sơn -giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1.600	740	740	740	1.600	1	65		
III	Thị xã Dĩ An	60.000	59.757	59.757	59.757	118.873	3	55.000	-	
III.1	GIAO THÔNG	-	-	-	-	-	1	500	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	1	500	-	
25	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu						1	500		
III.2	VĂN HÓA	23.000	23.000	23.000	23.000	54.248	1	27.500	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	23.000	23.000	23.000	23.000	54.248	1	27.500	-	
26	Khu di tích Cách mạng & sinh thái Hồ lang - giai đoạn 1	23.000	23.000	23.000	23.000	54.248	1	27.500		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
III.3	THỂ THAO	37.000	36.757	36.757	36.757	64.625	1	27.000	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	37.000	36.757	36.757	36.757	64.625	1	27.000	-	
27	Sân vận động Thị xã Dĩ An	37.000	36.757	36.757	36.757	64.625	1	27.000		
IV	Thị xã Tân Uyên	75.000	61.055	60.302	58.838	78.858	11	65.000	-	
IV.1	GIAO THÔNG	30.058	30.058	30.058	28.423	30.058	5	35.500	-	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	-	-	-	-	-	3	31.500	-	
28	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư Xã Cũ), phường Khánh Bình						1	13.000		
29	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư Xã Cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình						1	13.000		
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A)						1	5.500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	30.058	30.058	30.058	28.423	30.058	2	4.000	-	
31	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	1	3.000		
32	Cầu qua Cù lao Bạch Đằng	10.887	10.887	10.887	9.252	10.887				
33	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	4.471	4.471	4.471	4.471	4.471				
34	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	1	1.000		
IV.2	Y TẾ	22.992	12.030	11.277	14.765	21.000	3	9.500	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	22.992	12.030	11.277	14.765	21.000	3	9.500	-	
35	Xây dựng Trạm Y tế xã Vĩnh Tân	7.000	7.300	7.300	7.000	8.000	1	2.000		

STT	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
36	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Phước Khánh	5.642	32	32	2.027	3.800	1	3.000		
37	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	1.500	1.500	1.047	1.047	1.500				
38	Xây dựng Trạm Y tế xã Phú Chánh	3.500	3.158	2.858	2.858	3.500				
39	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Vĩnh Hiệp	5.350	40	40	1.833	4.200	1	4.500		
IV.3	VĂN HÓA	12.150	18.000	18.000	11.000	18.000	1	10.000	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>12.150</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	<i>11.000</i>	<i>18.000</i>	<i>1</i>	<i>10.000</i>	-	
40	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	12.150	18.000	18.000	11.000	18.000	1	10.000		
IV.4	CÔNG NGHIỆP	9.800	967	967	4.650	9.800	2	10.000	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>9.800</i>	<i>967</i>	<i>967</i>	<i>4.650</i>	<i>9.800</i>	<i>2</i>	<i>10.000</i>	-	
41	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thạnh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp	4.800	481	481	2.330	4.800	1	5.000		
42	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa	5.000	486	486	2.320	5.000	1	5.000		
V	Huyện Bắc Tân Uyên	60.000	40.389	40.389	40.389	60.000	9	45.000	-	
V.1	GIAO THÔNG	34.793	23.417	23.417	23.417	34.793	3	2.221	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>34.793</i>	<i>23.417</i>	<i>23.417</i>	<i>23.417</i>	<i>34.793</i>	<i>3</i>	<i>2.221</i>	-	
43	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)	13.240	11.767	11.767	11.767	13.240	1	404		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
44	Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424	8.397	4.556	4.556	4.556	8.397	1	289		
45	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Giao thông nông thôn từ đường ĐH.415 đi hồ Đá Bàn	13.156	7.094	7.094	7.094	13.156	1	1.528		
V.2	Y TẾ	14.031	7.971	7.971	7.971	14.031	4	8.638	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	1	6.344	-	
46	Xây dựng trung tâm y tế huyện (giai đoạn 1: 60 giường)						1	6.344		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	14.031	7.971	7.971	7.971	14.031	3	2.294	-	
47	Trạm Y tế xã Tân Bình	2.268	1.534	1.534	1.534	2.268	1	1.134		
48	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định	3.603	2.271	2.271	2.271	3.603	1	702		
49	Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện	8.160	4.166	4.166	4.166	8.160	1	458		
V.3	GIÁO DỤC	11.176	9.001	9.001	9.001	11.176	1	30.141	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	11.176	9.001	9.001	9.001	11.176	1	30.141	-	
50	Trường Tiểu học Tân Định	9.176	9.001	9.001	9.001	9.176	1	30.141		
51	Trường mầm non Thường Tân	2.000				2.000				
V.4	VĂN HÓA	-	-	-	-	-	1	4.000	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	1	4.000	-	
52	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện(giai đoạn 1)						1	4.000		

	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
VI	Thị xã Bến Cát	62.000	8.547	8.547	8.295	28.547	5	45.000	-	-
VI.1	GIAO THÔNG	364	252	252	-	252	2	42.000	-	-
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	1	3.000	-	-
53	Nâng cấp, mở rộng tuyệt đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	0					1	3.000		
	<i>Công trình khởi công mới</i>	364	252	252	-	252	1	39.000	-	
54	Đường gò.Cào Cào (Từ QL13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn)	364	252	252		252	1	39.000		
VI.2	HẠ TẦNG	15.490	1.750	1.750	1.750	21.750	2	2.000	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	15.490	1.750	1.750	1.750	21.750	2	2.000	-	
55	Giải tỏa, bồi thường khu Trung tâm văn hóa thị xã	0					1	1.000		
56	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	490								
57	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, hạ tầng cơ sở tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tàn Dù	15.000	1.750	1.750	1.750	1.750				
58	Giải tỏa, bồi thường đập Cây Chay	0				20.000	1	1.000		
VI.3	VĂN HÓA - GIÁO DỤC	44.505	6.545	6.545	6.545	6.545	1	1.000	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	132	-	-	-	-	1	1.000	-	
59	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	69								
60	Xây dựng tượng đài ngã ba Vật tư	0					1	1.000		
61	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	63								
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	44.373	6.545	6.545	6.545	6.545	-	-	-	

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
62	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua Chợ Bến Cát)	24.000								
63	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	20.373	6.545	6.545	6.545	6.545				
VI.4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QP - AN	1.641	0	0	0	0	0	0	0	
64	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	314								
65	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	327								
66	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1.000								
VII	Huyện Bàu Bàng	70.000	41.920	41.920	43.796	62.773	15	50.000	-	
VII.1	GIAO THÔNG	65.864	37.784	37.784	39.660	58.637	14	48.500		
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	-	-	-	-	-	5	2.000		
67	Xây dựng mới Cầu Ông Chày xã Cây Trường II						1	300		
68	Bê tông nhựa đường ấp Hố Muôn xã Long Nguyên						1	300		
69	Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái xã Long Nguyên						1	400		
70	Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng xã Long Nguyên						1	500		
71	Tuyến đường chợ Tuần Tâm đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố						1	500		
	Công trình khởi công mới	7.861	-	-	-		6	37.000		

	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
72	Bê tông nhựa đường liên ấp 16B xã Cây Trường II						1	6.000		
73	Bê tông nhựa đường tổ 3 ấp Bưng Thuộc xã Long Nguyên						1	5.000		
74	Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm xã Long Nguyên						1	12.000		
75	Bê tông nhựa đường trại gà Đồng Thịnh đến ĐT 750 xã Cây Trường II						1	7.000		
76	Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bàu Lòng - Xa Mách xã Lai Uyên						1	3.000		
77	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	7.400								
78	Hạ tầng cơ sở tuyến đường 16 A, xã Cây Trường II	461								
79	Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai Uyên						1	4.000		
	Công trình chuyển tiếp	58.003	37.784	37.784	39.660	58.637	3	9.500		
80	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	13.178	5.630	5.630	7.506	12.700	1	500		
81	Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trù Văn Thố	12.000	3.610	3.610	3.610	11.000	1	1.000		

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
82	Hạ tầng cơ sở tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Từ Vân, xã Lai Hưng	546	515	515	515	546				
83	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	26.251	22.881	22.881	22.881	26.251				
84	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II.	5.028	4.148	4.148	4.148	5.028				
85	Bê tông nhựa đường bảy dòng, ấp Suối Tre	1.000	1.000	1.000	1.000	3.112	1	8.000		
VII.2	VĂN HÓA	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	1	1.500	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1</i>	<i>1.500</i>		
86	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	-	-	-	-	-	1	1.500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
87	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn I)	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000				
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	<i>2.136</i>	<i>2.136</i>	<i>2.136</i>	<i>2.136</i>	<i>2.136</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
88	Trụ sở Đài Truyền thanh	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136				
VIII	Huyện Phú Giáo	72.536	19.515	19.515	44.708	60.350	5	40.000	-	
VIII.1	GIAO THÔNG	49.307	305	305	32.885	36.906	3	34.831	-	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2</i>	<i>2.000</i>	<i>-</i>	
89	Đường ĐH 512 (Đường Kiểm)						1	1.000		
90	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519						1	1.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>49.307</i>	<i>305</i>	<i>305</i>	<i>32.885</i>	<i>36.906</i>	<i>1</i>	<i>32.831</i>	<i>-</i>	
91	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	4.326	305	305	305	1.000	1	32.831		
92	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	6.787			3.394	3.394				
93	Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	14.497			9.434	11.760				
94	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	4.536			4.536	4.536				

	 Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
95	Xây dựng mới Cầu Rạch Bè	8.563			6.965	6.965				
96	Xây dựng sân tập thể dục thể thao, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	4.967			4.966	4.966				
97	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	3.286			3.285	3.285				
98	Đường An Bình đi An Linh	2.345				1.000				
VIII.2	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	8.693	4.674	4.674	7.323	8.908	1	3.469	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>8.693</i>	<i>4.674</i>	<i>4.674</i>	<i>7.323</i>	<i>8.908</i>	<i>1</i>	<i>3.469</i>	<i>-</i>	
92	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	8.693	4.674	4.674	7.323	8.908	1	3.469		
VIII.3	HẠ TẦNG	14.536	14.536	14.536	4.500	14.536	1	1.700	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>14.536</i>	<i>14.536</i>	<i>14.536</i>	<i>4.500</i>	<i>14.536</i>	<i>1</i>	<i>1.700</i>	<i>-</i>	
93	Bồi thường, giải toả khu đất giao Trung đoàn 271	14.536	14.536	14.536	4.500	14.536	1	1.700		
IX	Huyện Dầu Tiếng	45.000	33.982	31.600	33.854	45.000	7	40.000	-	
IX.1	GIAO THÔNG	32.608	24.385	22.003	24.257	32.608	5	39.632	-	
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>200</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>200</i>	<i>2</i>	<i>37.068</i>	<i>-</i>	
94	Nâng cấp, mở rộng đường trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường vành đai ĐT 744	200				200	1	20.000		
95	Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cẩm Xe) huyện Dầu Tiếng						1	17.068		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>32.408</i>	<i>24.385</i>	<i>22.003</i>	<i>24.257</i>	<i>32.408</i>	<i>3</i>	<i>2.564</i>	<i>-</i>	
96	Rải đá, láng nhựa đường từ ngã ba Dốc Chùa đến ngã ba đường ĐH 707 xã Minh Thạnh	13.357	10.633	8.251	10.633	13.357	1	1.168		
97	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ đường ĐT.748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT.748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	5.387	5.351	5.351	5.223	5.387				

STT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)	Thực hiện từ đầu năm đến 09/11/2016			Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Số dự án	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
			Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân			Tổng số	Thu hồi ứng	
98	Nâng cấp, mở rộng đoạn từ ngã ba Dốc Lâm Vô đến ngã tư Chú Thai, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2)	7.164	6.805	6.805	6.805	7.164	1	196		
99	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)	6.500	1.596	1.596	1.596	6.500	1	1.200		
IX.2	VĂN HÓA	12.392	9.597	9.597	9.597	12.392	2	368	-	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>12.392</i>	<i>9.597</i>	<i>9.597</i>	<i>9.597</i>	<i>12.392</i>	<i>2</i>	<i>368</i>	<i>-</i>	
100	Bia đền tưởng niệm thanh niên xung phong xã Thanh An	8.255	6.207	6.207	6.207	8.255	1	220		
101	Bia chiến thắng Suối Dứa thị trấn Dầu Tiếng	4.137	3.390	3.390	3.390	4.137	1	148		

Phụ lục VII

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2016
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2017
NGUỒN VỐN: VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)**

(Kèm theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 (41/2016/QĐ-UBND)		Tình hình thực hiện từ 01/01 đến 09/11/2016				Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2016	Kế hoạch điều chỉnh năm 2017		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Giá trị giải ngân	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
			Vốn nước ngoài				Vốn nước ngoài			Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ	1.116.109	932.000	687.876	687.876	725.151	541.042	964.557	1.613.206	1.156.406	
I	Ngành Cấp thoát nước - Môi trường	993.552	832.000	610.349	610.349	647.624	486.072	842.000	1.613.206	1.156.406	
1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương - Giai đoạn II	902.000	832.000	556.072	556.072	556.072	486.072	842.000	1.270.000	1.120.000	
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An	50.052		15.003	15.003	50.052			80.000	20.000	
3	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	41.500		39.274	39.274	41.500			263.206	16.406	
II	Ngành Giáo dục - Đào tạo	122.557	100.000	77.527	77.527	77.527	54.970	122.557	-	-	
4	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	122.557	100.000	77.527	77.527	77.527	54.970	122.557		-	